

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

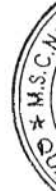
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 41
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Số: 751 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 25 tháng 4 năm 2016, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 41. Thông tin bổ sung trang 42 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3190-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.344.010.456.146	9.376.891.968.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.731.576.887.811	6.762.942.380.970
1. Tiền	111		5.979.576.887.811	6.638.942.380.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		752.000.000.000	124.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		905.635.045.661	1.142.452.873.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	387.236.842.485	447.899.145.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	314.119.345.812	357.605.987.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	4.369.618.744
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	205.272.769.440	335.789.202.149
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.649.335.523)	(11.958.324.975)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.655.423.447	8.747.244.226
III. Hàng tồn kho	140	9	1.433.027.889.016	1.265.883.971.859
1. Hàng tồn kho	141		1.442.059.800.931	1.278.230.828.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.031.911.915)	(12.346.856.936)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.770.633.658	205.528.742.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		707.457.119	1.835.110.575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		177.673.840.485	164.099.673.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	95.389.336.054	39.593.958.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.665.601.593.185	20.935.109.009.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.543.582	42.685.005.766
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67.032.314	152.440.159
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	550.511.268	42.532.565.607
II. Tài sản cố định	220		19.851.059.391.430	18.125.630.522.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.704.549.304.471	17.974.073.664.527
- Nguyên giá	222		47.729.860.499.003	43.053.429.131.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.025.311.194.532)	(25.079.355.466.635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		460.618.280	610.618.280
- Nguyên giá	225		750.000.000	750.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(289.381.720)	(139.381.720)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	146.049.468.679	150.946.239.313
- Nguyên giá	228		153.891.502.248	155.559.919.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.842.033.569)	(4.613.680.260)
III. Tài sản dở dang dài hạn			712.691.143.163	760.784.675.111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	712.691.143.163	760.784.675.111
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.132.372.617.725	1.222.836.325.664
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	1.001.911.160.384	1.018.601.572.748
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	162.350.000.000	232.089.800.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(31.888.542.659)	(27.855.047.084)
V. Tài sản dài hạn khác	260		968.860.897.285	783.172.480.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	968.860.897.285	783.105.654.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	66.826.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		32.009.612.049.331	30.312.000.978.104

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.765.125.436.373	16.638.767.909.810
I. Nợ ngắn hạn	310		9.692.016.314.972	9.308.128.932.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.093.347.999.023	6.245.752.441.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.669.870.196	106.470.555.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	44.361.940.625	45.462.021.861
4. Phải trả người lao động	314		1.194.780.604.991	1.186.444.385.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	97.566.537.893	52.838.625.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	247.707.405.337	139.958.017.220
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.685.751.333	3.482.273.171
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	425.726.269.779	331.782.687.627
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	527.916.124.974	470.634.848.251
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.692.732.723	13.083.385.997
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	956.561.078.098	712.219.689.515
II. Nợ dài hạn	330		8.073.109.121.401	7.330.638.976.945
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19.250.746.354	5.391.884.944
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.697.963	485.919.668
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	53.543.044
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	32.285.986.562	21.215.001.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	8.019.617.690.522	7.303.492.627.591
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.936.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.244.486.612.958	13.673.233.068.294
I. Vốn chủ sở hữu	410		14.244.398.544.346	13.673.013.271.866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	13.387.064.221.943	12.662.450.444.837
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	154.302.921.758	204.649.707.699
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	446.178.150	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	257.649.640.732	205.552.694.550
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		257.649.640.732	205.552.694.550
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	28	382.139.359.191	526.514.796.599
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	62.796.222.572	73.845.628.181
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.068.612	219.796.428
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		88.068.612	219.796.428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		32.009.612.049.331	30.312.000.978.104

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp
Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B02-DN/HN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết Minh	2015		2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.653.113.360.754		67.103.977.532.208	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		422.804.215		217.181.364	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	79.652.690.556.539		67.103.760.350.844	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	75.100.864.234.929		63.491.478.022.583	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.551.826.321.610		3.612.282.328.261	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	78.942.933.698		113.063.750.432	
7. Chi phí tài chính	22	35	500.901.442.408		180.955.468.689	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		173.833.961.124		157.558.628.349	
8. Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24	14	156.997.739.638		165.586.175.698	
9. Chi phí bán hàng	25	36	1.543.530.148.554		1.244.756.130.055	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	2.129.437.160.206		1.806.738.578.494	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		613.898.243.778		658.482.077.153	
12. Thu nhập khác	31		82.969.840.653		57.345.124.882	
13. Chi phí khác	32		54.169.249.896		35.591.325.830	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	38	28.800.590.757		21.753.799.052	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		642.698.834.535		680.235.876.205	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	99.528.766.204		109.881.682.907	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		34.966.411		44.712.506	
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		543.135.101.920		570.309.480.792	
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu công ty mẹ	61		529.247.752.695		567.235.154.522	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	13.887.349.225		3.074.326.270	

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp
Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	642.698.834.535	680.235.876.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.051.734.850.491	2.329.839.231.345
Các khoản dự phòng	03	1.902.407.971	10.133.962.221
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	297.071.583.471	(22.300.317.651)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(195.096.593.233)	(271.414.966.613)
Chi phí lãi vay	06	173.833.961.124	157.558.628.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(532.047.430.288)	146.483.977.539
Thay đổi hàng tồn kho	10	287.434.405.886	652.335.857.737
Thay đổi các khoản phải trả	11	779.385.059.727	90.910.837.158
Thay đổi chi phí trả trước	12	(186.229.361.706)	(238.310.464.988)
Tiền lãi vay đã trả	14	(159.293.762.368)	(126.581.849.052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(163.471.905.745)	(50.156.757.237)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.422.837.982	3.693.825.836
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(212.701.880.928)	(160.165.492.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.792.643.006.919	3.202.262.348.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.517.678.914.933)	(4.845.385.110.538)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	570.751.277	14.166.196.707
3. Tiền thu hồi cho vay	24	92.034.085.267	70.368.983.598
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(6.348.457.500)
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.405.332.254	115.094.096.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.260.668.746.135)	(4.652.104.290.975)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.479.015.939	32.913.068.387
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	(33.753.118.281)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.970.031.360.277	2.298.721.885.296
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.515.374.606.929)	(441.680.190.313)
5. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.465.348.343)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	430.917.302.663	1.889.954.763.370
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(37.108.436.553)	440.112.820.502
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.762.942.380.970	6.318.795.855.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.742.943.394	4.033.704.985
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.731.576.887.811	6.762.942.380.970

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Công ty mẹ đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 19.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18.768 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty mẹ cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 3 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Các Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "DNPC"):

DNPC là Doanh nghiệp Nhà nước, do Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của DNPC là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "DNEPC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 470300618 ngày 29 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với mức vốn điều lệ là 11 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, DNEPC đã góp đủ số vốn là 5.610.000.000 đồng, nắm giữ 51% vốn điều lệ tương ứng với 51% quyền biểu quyết. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai là thí nghiệm, bảo trì các loại vật tư, thiết bị điện, máy biến thế. Kiểm tra, hiệu chỉnh các loại công tơ đo đếm; Gia công chế biến các loại phụ tùng, phụ kiện các thiết bị điện; Chế tạo và sửa chữa các máy biến áp; Gia công cơ khí; Xây lắp công trình viễn thông, công trình điện công nghiệp và điện dân dụng đến cấp điện áp 110 KV; Vận hành hàng hóa đường bộ; Mua bán vật tư thiết bị điện; Tư vấn giám sát công trình điện.

Theo biên bản cuộc họp ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (Công ty con của Tổng Công ty) về việc thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ đồng thời giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai ("Công ty Cơ điện"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cơ điện từ 51% xuống còn 44,88%. Theo đó, khoản đầu tư tại Công ty Cơ điện được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết sau khi Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai mất quyền kiểm soát tại công ty này.

Trụ sở chính của DNEPC đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là "TVTK"):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (sau đây gọi tắt là "Vi-na-si-no"):

Vi-na-si-no là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy Chứng nhận Đầu tư số 5020320001 ngày 27 tháng 10 năm 2009 thay cho Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 4 ngày 25 tháng 02 năm 2014 với vốn điều lệ là 115.500.000.000 đồng.

Cổ đông sáng lập gồm:

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang (Trung Quốc), trụ sở chính đặt tại số 109 Lộ Trung Sơn Bắc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc nắm giữ 4.504.500 cổ phần (tương ứng với 39% vốn điều lệ).
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam nắm giữ 5.197.500 cổ phần (tương ứng với 45% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở chính đặt tại 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, nắm giữ 693.000 cổ phần (tương ứng với 6% vốn điều lệ).
- Công ty Điện lực Đồng Nai nắm giữ 577.500 cổ phần (tương ứng với 5% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa, trụ sở chính đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Hạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, nắm giữ 577.500 cổ phần (tương ứng 5% vốn điều lệ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 55%. Hoạt động chính của Vi-na-si-no là sản xuất, bán buôn, môi giới máy móc, thiết bị điện, vật liệu thuộc ngành điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và dự phòng các khoản phải thu khó đòi), đầu tư tài chính dài hạn khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả (bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả phải nộp khác và phải trả dài hạn khác), các khoản vay và nợ, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính. Giá trị tạm tính được xác định theo các cách sau: theo giá trị thực hiện đầu tư nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình, theo dự toán được duyệt hoặc theo giá trị của những tài sản tương đương.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn một số điểm chủ yếu theo nội dung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Theo hướng dẫn này, các tài sản là đường dây tải điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa thỏa mãn tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng các tài sản này và có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên nhưng có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng thì được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2015</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tài sản đi thuê tài chính là hai máy in hóa đơn được khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Nguồn vốn - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ gồm: quỹ đầu tư phát triển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Trong năm 2015, Tổng Công ty chưa trích lập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính Phủ về quản lý nhà nước đối với quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 (ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Vi-na-si-no). Việc trích lập sẽ được Tổng Công ty thực hiện theo các thông tư của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị Định này cũng như hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - chủ sở hữu Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2015 tại Công văn số 4962/EVN – TCKT ngày 25 tháng 11 năm 2015, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	17.992.857.815	9.788.269.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.961.560.029.096	6.623.289.901.503
Tiền đang chuyển	24.000.900	5.864.209.685
Các khoản tương đương tiền	752.000.000.000	124.000.000.000
	<u>6.731.576.887.811</u>	<u>6.762.942.380.970</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4% đến 4,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, lãi suất từ 4,3% đến 6,7%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	122.670.535.680	108.131.835.211
- Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	38.974.926.900	-
Các khách hàng khác	225.591.379.905	339.767.310.564
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	-	-
	<u>387.236.842.485</u>	<u>447.899.145.775</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Các khoản khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.397.216.636	17.290.756.128
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	17.148.613.615
Công ty Truyền tải điện 4	6.008.812.536	6.008.812.536
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội – Viettel	42.499.565.443	42.305.574.756
Khác	145.367.174.825	253.035.445.114
	<u>205.272.769.440</u>	<u>335.789.202.149</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ	18.000.000	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội – Viettel	-	42.532.565.607
Khác	532.511.268	-
	<u>550.511.268</u>	<u>42.532.565.607</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	133.321.732.838	35.685.339.033
Nguyên liệu, vật liệu	1.091.599.619.172	1.025.158.250.512
Công cụ, dụng cụ	49.497.698.988	59.150.344.914
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.748.912.141	108.411.605.396
Thành phẩm	69.111.384.956	46.066.721.240
Hàng hoá	2.776.650.617	3.752.103.791
Hàng gửi đi bán	3.802.219	6.463.909
	<u>1.442.059.800.931</u>	<u>1.278.230.828.795</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(9.031.911.915)	(12.346.856.936)
	<u>1.433.027.889.016</u>	<u>1.265.883.971.859</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 3.314.945.021 đồng (năm 2014: trích lập bổ sung 3.839.634.852 đồng).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.098.713.664	1.155.562.846
Thuế giá trị gia tăng	25.244.248.025	24.805.171.922
Thuế thu nhập cá nhân	11.032.407.901	13.255.283.486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	377.939.796
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	13.966.464	-
	<u>95.389.336.054</u>	<u>39.593.958.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	1.760.999.993.850	10.836.420.886.474	30.159.182.738.000	289.138.601.328	7.686.911.510	43.053.429.131.162
Tăng trong năm	270.703.488.775	1.863.421.247.318	3.274.817.337.101	88.766.914.110	1.302.798.182	5.499.011.785.486
- Đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao	226.478.372.006	948.294.377.538	2.319.528.703.697	9.630.618.568	-	3.503.932.071.809
- Mua sắm mới	5.205.578.318	612.567.150.654	68.355.625.409	70.426.452.373	1.302.798.182	757.857.604.936
- Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	2.306.067.087	28.705.180.299	-	-	31.011.247.386
- Nhận từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	31.478.438.702	243.393.364.401	335.566.416.314	8.703.952.207	-	619.142.171.624
- Phân loại lại	7.426.215.336	54.775.691.929	498.845.538.031	-	-	561.047.445.296
- Nguyên nhân khác	114.884.413	2.084.595.709	23.815.873.351	5.890.962	-	26.021.244.435
Giảm trong năm	18.460.890.309	130.802.949.448	669.921.406.818	3.096.239.963	298.931.107	822.580.417.645
- Thanh lý, nhượng bán	3.020.546.410	39.697.169.573	51.284.715.071	2.357.276.504	205.021.682	96.564.729.240
- Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	2.937.483.685	-	-	2.937.483.685
- Phân loại lại	10.413.254.915	39.227.508.546	511.561.681.835	-	-	561.202.445.296
- Nguyên nhân khác	4.090.363.925	24.557.302.199	99.222.336.567	210.000.000	-	128.080.002.691
- Giảm do mất quyền kiểm soát Công ty con	936.725.059	27.320.969.130	4.915.189.660	528.963.459	93.909.425	33.795.756.733
Tại ngày 31/12/2015	2.013.242.592.316	12.569.039.184.344	32.764.078.668.283	374.809.275.475	8.690.778.585	47.729.860.499.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	712.798.363.186	6.480.873.731.649	17.692.420.579.606	190.071.178.536	3.191.613.658	25.079.355.466.635
Tăng trong năm	96.730.695.228	820.733.714.064	2.273.921.731.879	51.328.313.646	981.803.385	3.243.696.258.202
- Khấu hao trong năm	95.449.494.912	782.932.338.261	2.156.354.127.083	39.260.877.751	933.342.135	3.074.930.180.142
- Khấu hao của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	491.046.423	-	-	131.727.816	48.461.250	671.235.489
- Nhận từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	311.276.320	2.403.024.523	-	-	2.714.300.843
- Phân loại lại	790.153.893	36.559.386.784	104.122.527.372	-	-	141.472.068.049
- Nguyên nhân khác	-	930.712.699	11.042.052.901	11.935.708.079	-	23.908.473.679
Giảm trong năm	4.198.828.528	90.268.951.817	189.689.143.204	13.351.842.696	231.764.060	297.740.530.305
- Thanh lý, nhượng bán	2.153.782.587	35.463.530.303	41.900.350.444	2.040.199.250	204.852.539	81.762.715.123
- Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	2.106.788.442	-	-	2.106.788.442
- Phân loại lại	790.153.893	37.204.606.797	103.628.807.359	3.500.000	-	141.627.068.049
- Nguyên nhân khác	1.017.622.548	4.061.369.384	37.930.649.460	10.949.304.382	-	53.958.945.774
- Giảm do mất quyền kiểm soát Công ty con	237.269.500	13.539.445.333	4.122.547.499	358.839.064	26.911.521	18.285.012.917
Tại ngày 31/12/2015	805.330.229.886	7.211.338.493.896	19.776.653.168.281	228.047.649.486	3.941.652.983	28.025.311.194.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	1.207.912.362.430	5.357.700.690.448	12.987.425.500.002	146.761.625.989	4.749.125.602	19.704.549.304.471
Tại ngày 31/12/2014	1.048.201.630.664	4.355.547.154.825	12.466.762.158.394	99.067.422.792	4.495.297.852	17.974.073.664.527



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 469.852.690.257 đồng và 0 đồng (31 tháng 12 năm 2014: lần lượt là 982.995.321.227 đồng và 3.916.484.330 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CDKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt là khoảng 12.776 tỷ đồng và 7.279 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 6.298 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 7.206 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	148.778.240.187	5.064.583.597	1.717.095.789	155.559.919.573
Mua sắm mới	390.000.000	3.458.936.675	-	3.848.936.675
Giảm khác	(5.517.354.000)	-	-	(5.517.354.000)
Tại ngày 31/12/2015	143.650.886.187	8.523.520.272	1.717.095.789	153.891.502.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	2.565.150.005	1.376.597.333	671.932.922	4.613.680.260
Khấu hao trong năm	1.709.316.117	850.148.878	669.603.314	3.229.068.309
Giảm khác	(715.000)	-	-	(715.000)
Tại ngày 31/12/2015	4.273.751.122	2.226.746.211	1.341.536.236	7.842.033.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	139.377.135.065	6.296.774.061	375.559.553	146.049.468.679
Tại ngày 31/12/2014	146.213.090.182	3.687.986.264	1.045.162.867	150.946.239.313

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	16.176.442.654	18.507.923.139
Chi phí đầu tư xây dựng	695.324.118.539	737.035.558.299
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.190.581.970	5.241.193.673
	712.691.143.163	760.784.675.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	943.379.334.681	913.406.315.494
Lãi do đầu tư	156.997.739.638	164.766.448.132
Cổ tức nhận được trong năm	(107.696.470.212)	(46.956.833.759)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương		
Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(8.041.498.501)	(5.322.057.794)
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	17.272.054.778	-
Giảm do Vi-na-si-no chuyển thành Công ty con	-	(7.292.299.325)
	<u>1.001.911.160.384</u>	<u>1.018.601.572.748</u>

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	1.366.048.667.455	1.563.072.606.857
Lợi nhuận thuần	495.577.594.277	451.889.921.546
Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	<u>156.997.739.638</u>	<u>165.586.175.698</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai (*)	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	43,2%	43,2%	43,2%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

(*) Theo biên bản cuộc họp ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (Công ty con của Tổng Công ty) về việc thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ đồng thời giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai ("Công ty Cơ điện"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cơ điện Điện lực Đồng Nai từ 51% xuống còn 44,88%. Theo đó, khoản đầu tư tại Công ty Cơ điện được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau khi Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai mất quyền kiểm soát tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh		
Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (*)	-	65.100.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển		
Khu công nghiệp Long Thành (SZL)	-	4.639.800.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
	<u><u>162.350.000.000</u></u>	<u><u>232.089.800.000</u></u>

(*) Theo phê duyệt của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (SHPC) sẽ thực hiện các thủ tục giải thể trong thời gian tới. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, EVN có văn bản số 1943/EVN-TCKT yêu cầu người đại diện phần vốn góp của EVN tại SHPC làm việc với Ban Điều hành để tính toán chính xác số tiền sẽ được nhận của các cổ đông pháp nhân đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2013. Theo đó SHPC và Tổng Công ty đã xác nhận số tiền được nhận của Tổng Công ty khi giải thể SHPC tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015 là 54.044.891.774 đồng phát sinh khoản lỗ đầu tư là 255.108.226 đồng. Trong năm 2015, theo Công văn số 3435/EVN-TCKT ngày 28 tháng 8 năm 2015, số tiền 54.044.891.774 đồng đã được thu hồi dưới hình thức cần trừ công nợ với EVN và khoản lỗ đầu tư nêu trên đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	27.855.047.084	19.452.431.274
Trích lập dự phòng trong năm	4.033.495.575	8.402.615.810
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>31.888.542.659</u></u>	<u><u>27.855.047.084</u></u>

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	27.000.000.000	20.771.862.672
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	4.888.542.659	6.873.916.717
Khác	-	209.267.695
	<u><u>31.888.542.659</u></u>	<u><u>27.855.047.084</u></u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	54.074.115.741	55.297.325.541
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí, lệ phí	536.294.668	613.735.850
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	891.581.822.853	719.487.235.135
Chi phí trả trước khác	22.668.664.023	7.707.358.067
	<u><u>968.860.897.285</u></u>	<u><u>783.105.654.593</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	4.870.842.824.930	4.870.976.092.721	5.468.978.735.291	5.405.592.735.032
Bên thứ ba	1.222.505.174.093	1.222.371.906.302	776.773.706.484	840.159.706.743
	<u>6.093.347.999.023</u>	<u>6.093.347.999.023</u>	<u>6.245.752.441.775</u>	<u>6.245.752.441.775</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.893.648.543	18.551.848.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.763.935.405	24.763.924.128
Thuế thu nhập cá nhân	5.616.070.126	2.083.430.932
Thuế tài nguyên	16.500.784	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	543.356.000	467.885
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	1.528.429.767	62.350.000
	<u>44.361.940.625</u>	<u>45.462.021.861</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(6.253.323.006)	465.080.839.320	466.178.115.796	(7.350.599.482)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.897.053.521	2.897.053.521	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	496.498.062	499.199.356	(2.701.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.608.361.282	99.528.766.204	163.471.905.745	(40.334.778.259)
Thuế tài nguyên	-	488.873.436	472.372.652	16.500.784
Thuế nhà đất	(551.000)	13.506.894.436	13.506.343.436	-
Tiền thuê đất	(376.920.911)	26.503.710.352	25.583.433.441	543.356.000
Thuế thu nhập cá nhân	(11.171.852.554)	59.810.114.289	54.054.599.510	(5.416.337.775)
Các loại thuế khác	62.350.000	7.962.088.400	6.507.273.803	1.517.164.597
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	<u>5.868.063.811</u>	<u>676.274.838.020</u>	<u>733.170.297.260</u>	<u>(51.027.395.429)</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(39.593.958.050)			(95.389.336.054)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	45.462.021.861			44.361.940.625

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	1.857.064.004	50.713.637
Chi phí lãi vay phải trả	45.292.045.691	30.751.557.410
Chi phí phải trả khác	50.417.428.198	22.036.354.810
	<u>97.566.537.893</u>	<u>52.838.625.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	2.776.193.375	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	55.166.564.718	1.416.695.538
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	16.577.500.000	16.577.500.000
Phải trả, phải nộp khác	351.206.011.686	313.788.492.089
	<u>425.726.269.779</u>	<u>331.782.687.627</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.285.986.562	21.215.001.698
	<u>32.285.986.562</u>	<u>21.215.001.698</u>

23. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	12.572.030.076	11.705.849.935
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả ¹	515.344.094.898	458.928.998.316
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	426.350.913.784	393.586.485.022
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	88.993.181.114	65.342.513.294
	<u>527.916.124.974</u>	<u>470.634.848.251</u>

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	7.945.332.446.386	7.117.380.170.586
Nợ dài hạn khác	589.629.339.034	645.041.455.321
	<u>8.534.961.785.420</u>	<u>7.762.421.625.907</u>
<i>Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
<i>(Thuyết minh số 23)</i>	<u>(515.344.094.898)</u>	<u>(458.928.998.316)</u>
	<u>8.019.617.690.522</u>	<u>7.303.492.627.591</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thế giới (*)	5.750.370.724.930	5.241.165.369.168
Hiệp định 2724	-	11.019.674.683
Hiệp định 3034	106.405.980.665	134.899.277.718
Hiệp định 3358	399.306.674.416	416.632.403.363
Hiệp định 3680	759.762.756.580	782.915.183.238
Hiệp định 4000	89.383.403.909	90.631.464.393
Hiệp định 2820	-	11.082.118.820
Hiệp định 4444	594.004.672.190	577.493.156.108
Hiệp định DPL 1	224.409.237.170	212.860.225.851
Hiệp định DPL 2	2.028.600.000.000	1.838.429.550.388
Hiệp định 5156	1.548.498.000.000	1.165.202.314.606
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiệp định 1585) (*)	769.014.548.197	677.784.996.051
Hiệp định 1585 VIE/(SF)	128.633.832.093	162.093.810.097
Hiệp định 2517	640.380.716.104	515.691.185.954
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	141.146.100.497	182.388.332.127
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	22.568.906.762	22.822.635.909
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	638.904.777.255	529.952.536.881
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	55.566.133.843	55.882.513.738
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	67.445.484.217	-
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.257.572.566	3.879.972.566
Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch Tân Tiến	37.414.590.056	61.938.299.262
Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch TP. HCM	15.798.456.784	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	111.673.115	539.539.955
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	73.705.463.640	42.853.424.590
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	177.488.279.905	166.240.433.983
Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	6.643.668.751	8.867.872.221
Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch Tân Tiến	-	51.519.358.968
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	3.467.879.719	5.202.279.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	120.149.866.719	31.218.140.771
Ngân hàng Đại Á – Chi nhánh Trảng Bom	9.336.939.902	11.945.313.306
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.468.704.231
Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Đồng Nai	54.941.379.528	21.710.447.141
	<u>7.945.332.446.386</u>	<u>7.117.380.170.586</u>

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài (WB, ADB, AFD, KFW) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 7 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	426.350.913.784	393.586.485.022
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.129.011.344.753	1.766.095.215.947
Sau năm năm	5.389.970.187.849	4.957.698.469.617
	<u>7.945.332.446.386</u>	<u>7.117.380.170.586</u>
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	(426.350.913.784)	(393.586.485.022)
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>7.518.981.532.602</u></u>	<u><u>6.723.793.685.564</u></u>

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	25.228.048.280	28.263.048.280
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	18.787.990.646	17.678.692.117
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	18.088.521.524	23.676.819.853
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	3.995.982.062	4.965.063.977
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	43.622.991.453	41.382.995.435
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	31.403.173.917	23.292.135.837
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	10.846.836.106	10.846.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	2.942.318.716	4.050.324.653
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	56.890.057.481	83.409.660.035
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	33.025.455.402	19.853.902.160
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	18.520.497.426	10.838.930.108
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	3.731.410.282	163.986.804
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	322.546.055.739	376.619.059.956
	<u>589.629.339.034</u>	<u>645.041.455.321</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	(88.993.181.114)	(65.342.513.294)
	<u><u>500.636.157.920</u></u>	<u><u>579.698.942.027</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	88.993.181.114	65.342.513.294
Từ năm thứ hai trở về sau	500.636.157.920	579.698.942.027
	<u>589.629.339.034</u>	<u>645.041.455.321</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	(88.993.181.114)	(65.342.513.294)
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>500.636.157.920</u></u>	<u><u>579.698.942.027</u></u>

25. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	12.662.450.444.837	12.261.136.474.130
Tăng trong năm	766.630.636.600	412.571.361.187
Ngân sách	167.884.227.943	32.549.248.850
Tập đoàn cấp	-	363.819.537
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	321.335.801.451	378.231.391.551
Tiếp nhận Dự án điện gió	234.431.198.691	-
Tài sản mua sắm mới từ quỹ Đầu tư Phát triển	50.850.909	1.365.047.823
Tăng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	42.782.218.729	-
Tăng khác	146.338.877	61.853.426
Giảm trong năm	(42.016.859.494)	(11.257.390.480)
Hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp	(33.753.118.281)	-
Bàn giao trong Tập đoàn	-	(258.939.177)
Bàn giao ngoài Tập đoàn	-	(6.976.704.927)
Điều chỉnh và giảm khác	(8.263.741.213)	(4.021.746.376)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u><u>13.387.064.221.943</u></u>	<u><u>12.662.450.444.837</u></u>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.357 tỷ đồng. Vốn điều lệ này sẽ thay đổi hàng năm tùy thuộc vào tình hình cấp vốn, chuyển giao tài sản từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan nhà nước khác cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

26. CÁC QUỸ

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại 31/12/2014	204.649.707.699	712.219.689.515	-
Tăng trong năm	48.660.172.687	465.750.818.860	446.178.150
Tập đoàn cấp	-	242.000.000	-
Trích từ lợi nhuận	48.660.172.687	465.508.818.860	446.178.150
Giảm trong năm	99.006.958.628	221.409.430.277	-
Chi tiêu theo quy định	-	218.119.612.406	-
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	66.000.000.000	-	-
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ Đầu tư phát triển	3.189.935.923	-	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	25.937.253.717	1.929.521.299	-
Điều chỉnh và khác	3.879.768.988	-	-
Giảm do mất quyền kiểm soát Công ty con	-	1.360.296.572	-
Số dư tại 31/12/2015	154.302.921.758	956.561.078.098	446.178.150

27. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	205.552.694.550	91.371.776.473
Tăng trong năm	571.824.858.727	576.197.698.770
Lợi nhuận trong năm	529.247.752.695	567.235.154.522
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	27.866.775.016	-
Các nguyên nhân khác	-	39.314.659
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	14.710.331.016	-
Điều chỉnh hợp nhất - lợi nhuận giữ lại từ Vi-na-si-no	-	8.923.229.589
Giảm trong năm	519.727.912.545	462.016.780.693
Phân chia các quỹ	513.859.710.069	448.663.458.342
Các nguyên nhân khác	5.868.202.476	209.267.716
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	13.144.054.635
Số dư tại ngày 31 tháng 12	257.649.640.732	205.552.694.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

28. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	526.514.796.599	425.417.731.323
Tăng trong năm	66.291.244.366	124.327.680.758
Bổ sung từ ngân sách	152.000.000	33.333.615.482
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	66.000.000.000	90.456.935.079
Nguyên nhân khác	139.244.366	537.130.197
Giảm trong năm	210.666.681.774	23.230.615.482
Kết chuyển công trình hoàn thành	167.884.463.045	23.230.615.482
Bổ sung vốn chủ sở hữu	42.782.218.729	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>382.139.359.191</u>	<u>526.514.796.599</u>

29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (gọi tắt là “Vi-na-si-no”).

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Vi-na-si-no	DNEPC
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vốn điều lệ của công ty con	115.500.000.000	11.000.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	63.525.000.000	5.610.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	<u>51.975.000.000</u>	<u>5.390.000.000</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>45%</u>	<u>49%</u>
	Vi-na-si-no	DNEPC
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Vốn điều lệ của công ty con	115.500.000.000	-
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	63.525.000.000	-
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	<u>51.975.000.000</u>	<u>-</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>45%</u>	<u>0%</u>

Theo biên bản cuộc họp ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (Công ty con của Tổng Công ty) về việc thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ đồng thời giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai (“Công ty Cơ điện”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cơ điện từ 51% xuống còn 44,88%. Theo đó, khoản đầu tư tại Công ty Cơ điện được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau khi Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai mất quyền kiểm soát tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Tổng tài sản thuần

	Vi-na-si-no VND	DNEPC VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tổng tài sản	200.512.539.480	59.410.105.972	259.922.645.452
Tổng nợ phải trả	(68.788.485.720)	(29.675.812.119)	(98.464.297.839)
Tài sản thuần	131.724.053.760	29.734.293.853	161.458.347.613
Vốn điều lệ	115.500.000.000	11.000.000.000	126.500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	12.387.748.609	12.387.748.609
Các quỹ khác	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.224.053.760	5.246.545.244	21.470.599.004
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tổng tài sản	245.599.127.529	-	245.599.127.529
Tổng nợ phải trả	(106.051.966.259)	-	(106.051.966.259)
Tài sản thuần	139.547.161.270	-	139.547.161.270
Vốn điều lệ	115.500.000.000	-	115.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.622.466.000	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
Các quỹ khác	811.233.000	-	811.233.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.613.462.270	-	21.613.462.270

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Vi-na-si-no VND	DNEPC VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vốn điều lệ	51.975.000.000	5.390.000.000	57.365.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	6.069.996.819	6.069.996.819
Các quỹ khác	-	539.000.000	539.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.300.824.192	2.570.807.170	9.871.631.362
	59.275.824.192	14.569.803.989	73.845.628.181
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vốn điều lệ	51.975.000.000	-	51.975.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	730.109.700	-	730.109.700
Các quỹ khác	365.054.850	-	365.054.850
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.726.058.022	-	9.726.058.022
	62.796.222.572	-	62.796.222.572

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trong năm	30.105.893.299	22.498.189.025
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>13.887.349.225</u>	<u>3.074.326.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	197.431.924
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	33.435.139.660	30.270.623.173
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	14.162.287	9.471.395
3.2 Euro	EUR	1.477	985
3.3 Yên Nhật	JPY	-	4.867.115
3.4 Nhân dân tệ	CNY	3.539	-

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh).

32. DOANH THU THUẬN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
I. Doanh thu bán điện	77.951.253.754.986	65.884.961.011.757
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>32.116.445.752</i>	<i>28.515.246.870</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	1.448.250.237.712	986.392.655.898
Xây lắp điện	363.700.592.905	435.686.667.838
Khảo sát, thiết kế công trình điện	107.427.184.081	84.445.664.686
Gia công, cơ khí	158.548.405.222	113.174.185.997
Mắc dây, đặt điện	230.755.475.347	186.705.959.293
Sửa chữa thí nghiệm điện	69.332.063.231	58.453.304.058
Thông tin, viễn thông	-	103.817.691.254
Sản xuất sản phẩm khác	518.486.516.926	4.109.182.772
III. Doanh thu dịch vụ	168.286.942.594	172.995.760.664
Cho thuê tài sản	15.063.054.744	13.429.272.744
Vận tải, bốc dỡ	-	-
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	130.593.761.503	125.672.360.143
Dịch vụ khác	22.630.126.347	33.894.127.777
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	85.322.425.462	59.628.103.889
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(422.804.215)	(217.181.364)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(422.804.215)</i>	<i>(217.181.364)</i>
	79.652.690.556.539	67.103.760.350.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
I. Giá vốn điện	73.865.908.713.738	62.605.701.527.613
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>32.116.445.752</i>	<i>28.515.246.870</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	1.084.297.190.908	763.741.399.464
Xây lắp điện	285.939.566.450	396.732.292.676
Khảo sát, thiết kế công trình điện	67.921.344.079	47.289.284.205
Gia công, cơ khí	119.078.223.440	87.270.362.843
Mắc dây, đặt điện	166.408.273.100	139.860.996.885
Sửa chữa thí nghiệm điện	14.881.414.076	14.206.983.078
Sản xuất sản phẩm khác	430.068.369.763	78.381.479.777
III. Giá vốn dịch vụ	70.190.951.915	72.314.783.209
Cho thuê tài sản	1.335.968.298	1.259.199.981
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	58.899.459.518	50.862.363.039
Dịch vụ khác	9.955.524.099	20.193.220.189
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	80.467.378.368	49.720.312.297
	<u>75.100.864.234.929</u>	<u>63.491.478.022.583</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	48.988.550.335	55.933.052.096
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.760.597.038	29.422.702.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.519.751.294	13.289.291.269
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.674.035.031	14.418.705.000
	<u>78.942.933.698</u>	<u>113.063.750.432</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay (*)	173.833.961.124	157.558.628.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá	314.573.693.444	14.959.411.062
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.497.864.670	8.193.348.115
Chi phí tài chính khác	7.995.923.170	244.081.163
	<u>500.901.442.408</u>	<u>180.955.468.689</u>

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 211.553.303.841 đồng (năm 2014: 177.176.910.860 đồng) trong đó bao gồm 37.719.342.717 đồng (năm 2014: 19.618.282.511 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Lương nhân viên bán hàng	696.757.765.544	601.755.549.062
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	51.835.853.673	48.559.333.852
Chi phí vật liệu	37.037.822.567	26.838.703.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.958.505.469	84.040.713.968
Chi phí sửa chữa lớn	214.037.391.014	119.500.772.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.415.902.626	2.474.020.615
Chi phí bảo hành	6.005.945.480	4.780.901.222
Dịch vụ mua ngoài	72.581.814.309	49.833.264.535
Chi phí bằng tiền khác	153.141.814.273	133.229.267.600
Chi phí khác	179.757.333.599	173.743.603.737
	<u>1.543.530.148.554</u>	<u>1.244.756.130.055</u>

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Lương nhân viên quản lý	1.044.527.101.194	879.695.987.973
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	69.114.939.004	62.567.418.459
Chi phí vật liệu	48.894.968.350	58.319.595.693
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.094.938.188	97.967.176.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.096.447.510	104.707.103.683
Chi phí sửa chữa lớn	26.938.899.114	76.608.901.416
Chi phí sửa chữa thường xuyên	37.003.193.146	62.280.064.147
Chi phí đào tạo	47.821.857.815	47.601.275.946
Công tác phí, tàu xe	38.715.193.446	38.897.703.892
Ăn ca	56.094.655.081	50.560.842.703
Thuế và các khoản lệ phí	35.466.328.484	29.258.699.127
Dịch vụ mua ngoài	95.888.639.056	78.320.239.197
Các khoản dự phòng	299.027.108	1.137.276.711
Chi phí khác	393.480.972.710	218.816.292.920
	<u>2.129.437.160.206</u>	<u>1.806.738.578.494</u>

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thu phạt giao hàng chậm	14.387.579.927	-
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	17.586.702.857	7.569.526.010
Thu khác	50.995.557.869	49.775.598.872
Thu nhập khác	<u>82.969.840.653</u>	<u>57.345.124.882</u>
Điều chỉnh chi phí năm trước	15.210.939.902	-
Chi khác	38.958.309.994	35.591.325.830
Chi phí khác	<u>54.169.249.896</u>	<u>35.591.325.830</u>
Lợi nhuận khác	<u>28.800.590.757</u>	<u>21.753.799.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	642.698.834.535	680.235.876.205
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(185.252.914.886)	(184.855.767.575)
- Cổ tức nhận được trong năm	(1.885.977.531)	(14.557.185.507)
- Thu nhập khác do điều chỉnh LN ĐN nộp về		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(26.310.869.428)	(4.643.516.356)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(156.997.739.638)	(165.586.175.698)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(58.328.289)	(68.890.014)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.642.610.866	932.116.094
- Chi phí không được tính thuế	11.643.710.866	3.198.389.978
Thu nhập chịu thuế	469.088.530.515	496.312.224.724
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 15% (*)	20.890.447.466	-
Thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường	448.198.083.049	496.312.224.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	101.737.145.391	109.188.689.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.566.783.561)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	42.755.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán 2014	(641.595.626)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích chờ quyết toán	-	650.237.709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.528.766.204	109.881.682.907

(*) Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2000, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thực hiện trong Khu Công nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn 2 năm kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty con – Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Vi-na-si-no thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định 24.

Tổng Công ty và công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% (năm 2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

40. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	6.552.312.000.000	5.209.742.000.000

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	8.547.533.815.496	7.774.127.475.842
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.731.576.887.811	6.762.942.380.970
Nợ thuần	1.815.956.927.685	1.011.185.094.872
Vốn chủ sở hữu	14.244.486.612.958	13.673.233.068.294
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,13	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.731.576.887.811	6.762.942.380.970
Các khoản phải thu	579.737.626.981	818.784.647.459
Đầu tư tài chính	130.461.457.341	204.234.752.916
Các khoản ký quỹ	3.740.193.003	3.423.892.621
Tổng	7.445.516.165.136	7.789.385.673.966
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	6.834.011.139.778	6.757.183.419.261
Các khoản vay và nợ	8.547.533.815.496	7.774.127.475.842
Chi phí phải trả	247.707.405.337	52.838.625.857
Tổng	15.629.252.360.611	14.584.149.520.960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	439.862.357.473	718.247.084.477	6.631.743.070.847	5.965.319.309.581
Euro (EUR)	36.257.178	4.072.129.355	780.162.550.867	588.475.961.037
Yên Nhật (JPY)	-	20.618.294	78.135.040.605	89.327.436.472

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ (USD).

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền là 185.756.421.401 đồng (năm 2014: 157.412.166.753 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro và đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty ít chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay vì phần lớn các khoản vay của Tổng Công ty được ký kết với các Tổ chức Tài chính Quốc tế, các Tổ chức phi Chính phủ và các Ngân hàng Thương mại với mức lãi suất cố định hay ưu đãi. Ngoài ra, rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SÒ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.731.576.887.811	-	-	6.731.576.887.811
Các khoản phải thu	579.120.083.399	617.543.582	-	579.737.626.981
Đầu tư tài chính	-	130.461.457.341	-	130.461.457.341
Các khoản ký quỹ	3.722.193.003	18.000.000	-	3.740.193.003
Tổng	7.314.419.164.213	131.097.000.923	-	7.445.516.165.136
Các khoản phải trả	6.782.474.406.862	51.536.732.916	-	6.834.011.139.778
Các khoản vay	527.916.124.974	2.629.647.502.673	5.389.970.187.849	8.547.533.815.496
Chi phí phải trả	247.707.405.337	-	-	247.707.405.337
Tổng	7.558.097.937.173	2.681.184.235.589	5.389.970.187.849	15.629.252.360.611
Chênh lệch thanh khoản thuần	(243.678.772.960)	(2.550.087.234.666)	(5.389.970.187.849)	(8.183.736.195.475)
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.762.942.380.970	-	-	6.762.942.380.970
Các khoản phải thu	818.632.207.300	152.440.159	-	818.784.647.459
Đầu tư tài chính	-	204.234.752.916	-	204.234.752.916
Các khoản ký quỹ	3.370.892.621	53.000.000	-	3.423.892.621
Tổng	7.584.945.480.891	204.440.193.075	-	7.789.385.673.966
Các khoản phải trả	6.730.576.532.619	26.606.886.642	-	6.757.183.419.261
Các khoản vay và nợ	470.634.848.251	-	7.303.492.627.591	7.774.127.475.842
Chi phí phải trả	52.838.625.857	-	-	52.838.625.857
Tổng	7.254.050.006.727	26.606.886.642	7.303.492.627.591	14.584.149.520.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	330.895.474.164	177.833.306.433	(7.303.492.627.591)	(6.794.763.846.994)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong tương lai hoạt động của Tổng Công ty sẽ làm cho tính thanh khoản tăng lên do doanh thu tiền điện hàng năm đều tăng (năm 2015 tăng gần 18% so với năm 2014) và Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Chủ sở hữu
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam	Thành viên EVN
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải điện 4	Thành viên EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Thành viên EVN
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa, dịch vụ		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	67.490.787.559.381	49.763.845.525.418
Mua dịch vụ Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	<u>1.868.709.767</u>	<u>5.512.789.318</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.952.466.204	5.169.292.483
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>347.491.956</u>	<u>723.468.717</u>
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	68.676.537.000	32.049.050.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	<u>38.588.904.500</u>	<u>13.781.752.500</u>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>4.920.720.425</u>	<u>7.956.445.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	-	1.468.704.231
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>3.467.879.719</u>	<u>5.202.279.718</u>
Các khoản nợ dài hạn		
Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	<u>322.546.055.739</u>	<u>376.619.059.956</u>
Các khoản phải trả		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	4.867.982.111.349	5.467.938.673.693
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	-	1.040.061.598
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	84.520.206	-
Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Nam	<u>2.776.193.375</u>	<u>-</u>
	<u>4.870.842.824.930</u>	<u>5.468.978.735.291</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	<u>-</u>	<u>712.520.050</u>
Các khoản phải thu khác		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	11.397.216.636	17.290.756.128
Công ty Truyền tải điện 4	6.008.812.536	6.008.812.536
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	<u>-</u>	<u>17.148.613.615</u>

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 540.048.099.867 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2014: 482.440.710.042 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 543.812.508.723 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2014: 573.581.597.606 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 541.739.862.528 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2014: 378.231.391.551 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 54.300.000.000 đồng là số tiền thu hồi đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk đã được cân trừ với khoản phải trả tiền mua điện với EVN. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 39.460.523.357 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2014: 30.751.557.410 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC		
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014
I. Tài sản			I. Tài sản		
Tài sản dài hạn khác	268	53.000.000	Tài sản dài hạn khác	268	-
Phải thu khách hàng	131	448.051.585.934	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	447.899.145.775
Các khoản phải thu khác	135	328.260.669.115	Phải thu ngắn hạn khác	136	335.789.202.149
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8.747.244.226
Tài sản ngắn hạn khác	158	16.255.777.423	Tài sản ngắn hạn khác	155	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	152.440.159
Phải thu dài hạn khác	218	42.499.565.444	Phải thu dài hạn khác	216	42.532.565.607
		<u>835.120.597.916</u>			<u>835.120.597.916</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.330.831.152	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.835.110.575
Chi phí trả trước dài hạn	261	780.609.934.016	Chi phí trả trước dài hạn	261	783.105.654.593
		<u>784.940.765.168</u>			<u>784.940.765.168</u>
Đầu tư dài hạn khác	258	232.173.800.000	Đầu tư dài hạn khác	253	232.089.800.000
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	84.000.000
		<u>232.173.800.000</u>			<u>232.173.800.000</u>
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn		
Doanh thu chưa thực hiện	338	3.535.816.215	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.482.273.171
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	53.543.044
		<u>3.535.816.215</u>			<u>3.535.816.215</u>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	332.193.690.046	Phải trả ngắn hạn khác	319	331.782.687.627
Phải trả dài hạn khác	333	20.803.999.279	Phải trả dài hạn khác	337	21.215.001.698
		<u>352.997.689.325</u>			<u>352.997.689.325</u>
Quỹ đầu tư phát triển	417	204.088.707.698	Quỹ đầu tư phát triển	418	204.649.707.699
Quỹ dự phòng tài chính	418	561.000.001	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		-
		<u>204.649.707.699</u>			<u>204.649.707.699</u>
III. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			III. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	67.060.784.229.696	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	67.103.977.532.208
Thu nhập khác	31	100.538.427.394	Thu nhập khác	31	57.345.124.882
		<u>67.161.322.657.090</u>			<u>67.161.322.657.090</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	63.453.299.496.954	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	63.491.478.022.583
Chi phí khác	32	73.769.851.459	Chi phí khác	32	35.591.325.830
		<u>63.527.069.348.413</u>			<u>63.527.069.348.413</u>

45. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2016.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp
 Ngày 25 tháng 4 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

PHỤ LỤC A: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
1. Nhiên liệu	87.913.180.684	441.876.619.104
2. Vật liệu	1.025.592.053.196	727.287.727.886
3. Lương và bảo hiểm xã hội	3.327.362.810.781	2.546.985.715.700
- Lương công nhân viên	3.115.868.439.777	2.373.340.417.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	211.494.371.004	173.645.298.700
4. Khấu hao TSCĐ	3.044.940.788.731	2.328.468.516.125
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	67.648.549.042.770	50.267.220.242.294
- Điện dùng nội bộ	35.223.002.927	45.117.479.938
- Điện mua của Tập đoàn	67.490.787.559.381	49.763.845.525.418
- Điện mua ngoài	-	380.436.567.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	122.538.480.462	77.820.669.135
6. Chi phí sửa chữa lớn	703.681.301.208	323.972.327.934
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	247.623.245.744	116.591.482.550
- Sửa chữa lớn tự làm	456.058.055.464	207.380.845.384
7. Chi phí phát triển khách hàng	397.743.609.375	268.422.409.176
8. Chi phí bằng tiền khác	1.078.918.771.149	746.552.075.126
- Thuế tài nguyên	488.873.436	532.491.875
- Phí môi trường riêng	162.002.000	374.784.000
- Thuế đất	27.943.782.986	24.966.818.426
- Ấn ca	165.941.488.992	153.131.856.781
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.665.699.728	3.138.307.423
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.537.814.856)	(275.468.394)
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.019.169.539	1.512.956.223
- Chi phí bằng tiền khác	879.235.569.324	563.170.328.792
Cộng	77.314.701.557.894	57.650.785.633.345
- Chi phí lãi vay	172.661.727.982	94.794.066.844
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	293.454.455.948	39.722.806.634
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(45.129.303.239)	(39.599.666.091)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	-	(2.782.277.679)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(827.711.066)	(8.972.183.819)
Tổng cộng	77.734.860.727.519	57.733.948.379.234

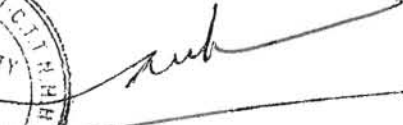
Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp

Ngày 25 tháng 4 năm 2016